

Số: 1065/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 24 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 11 NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11/2014 tăng 6,61% so với tháng trước và tăng 13,58% so với tháng cùng kỳ năm trước; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 9,96%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 26,96%; Riêng hoạt động sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 31,49%; so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2014, chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì ở mức tăng ổn định (tăng 8,15%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 2,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,86%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,79%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,85% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11/2014 duy trì được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Tinh bột sắn tăng 405,49%; dầu nhựa thông tăng 192,68%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 145,41%; điện thương phẩm tăng 40,0%; nước uống được tăng 24,48%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 17,55%; lốp xe các loại tăng 17,36%; đá xây dựng tăng 14,82%. Một số sản phẩm vẫn duy trì ở mức tăng ổn định như: May mặc, may trang phục tăng 8,3%; ván ép tăng 6,91%; gạch xây tăng 5,7%; xi măng tăng 5,44%; săm xe các loại tăng 0,98%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Điện sản xuất giảm 47,62%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 12,55%; phân bón NPK giảm 14,72%.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Tháng 10/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục đạt mức tăng khá, tăng 28,84% so với tháng trước và tăng 27,25% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 218,78%; tấm lợp bằng kim loại tăng 309,23%; colophan, axit nhựa cây tăng 210%; dầu nhựa thông tăng 64,38%; xi măng Portland đen tăng 23,3%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 19,23%; tinh bột sắn tăng 16,84% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng đầu 2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 1,81% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm tháng 10/2014 tăng 21,15% so với thời điểm tháng trước và tăng 1,73% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho giảm như: Ván ép (gỗ MDF) giảm 74,41%; gạch xây giảm 51,98%; tinh bột sắn giảm 7,66%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng như: May mặc, may trang phục tăng 46,61%; xi măng Portland tăng 325,22%; phân bón NPK tăng 35,97%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 42,28%; săm xe, lốp xe các loại tăng 65,84%; dầu nhựa thông tăng 82,29%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 24,25%.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11/2014 ước đạt 1358,07 tỷ đồng, giảm 1,66% so với tháng trước và tăng 14,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 133,58 tỷ đồng, tăng 11,21%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 759,26 tỷ đồng, tăng 14,23%; kinh tế tư nhân ước đạt 465,14 tỷ đồng, tăng 14,57% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 15421,26 tỷ đồng, tăng 14,03% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 11/2014 ước đạt 220,57 tỷ đồng, giảm 1,43% so với tháng trước và tăng 12,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 12,47 tỷ đồng, tăng 25,5%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 187,94 tỷ đồng, tăng 10,26%; kinh tế tư nhân ước đạt 20,16 tỷ đồng, tăng 28,92% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 2500,35 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.3.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2014 ước đạt 32,037 triệu USD, tăng 6,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 6,002 triệu USD, tăng 12,6%; kinh tế tư nhân ước đạt 25,919 triệu USD, tăng 10,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,16 triệu USD, giảm 90,0% so với tháng trước.

Tính chung, kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm 2014 ước đạt 198,92 triệu USD, tăng 87,3% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có mức tăng trưởng khá như: Cà phê tăng 111,1%; sản phẩm bằng Plastic tăng 53,0%; tinh bột sắn tăng 22,6%; cao su tăng 17,8%; xe đạp và phụ tùng xe đạp tăng 15,4%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu giảm như: Sản phẩm bằng gỗ giảm 19,5%; thực phẩm chế biến khác giảm 93,1% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2014 ước đạt 22,735 triệu USD, tăng 11,9% so với tháng trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 3,73 triệu USD, tăng 22,4%; kinh tế tư nhân ước đạt 18,411 triệu USD,

tăng 10,0%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,594 triệu USD, tăng 10,8% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 11 tháng đầu năm 2014 ước đạt 178,13 triệu USD, tăng 41,8% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu như: thực phẩm chế biến tăng 72,4%; hàng hóa khác tăng 167,9%; hàng điện tử giảm 40,4% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2014 giảm 0,24% so tháng trước (đây là tháng thứ 2 có chỉ số CPI giảm trong năm nay). Nguyên nhân chủ yếu là do nhóm hàng giao thông giảm 2,7% (nhóm hàng này có mức giảm sâu trong ba tháng liên tiếp); nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,58%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống lần lượt giảm 0,05%. Các mặt hàng còn lại có mức tăng nhẹ như: Dẫn đầu là nhóm hàng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,34%; tiếp đến là nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; nhóm hàng văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,03%; nhóm bưu chính viễn thông, giáo dục và đồ uống, thuốc lá không tăng, không giảm.

Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2014 tăng 2,34% so với tháng 12/2013 và tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:

- Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014-2020; Thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị; Đề xuất nhóm trưởng Nhóm công tác liên ngành dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh và trình xin ý kiến Bộ Công Thương đề cương nhiệm vụ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035; Trình UBND tỉnh phê duyệt Dự toán: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030; Triển khai các thủ tục lựa chọn nhà thầu thực hiện điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh; Hoàn chỉnh Kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030; Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến công trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh thông qua.

- Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ 2016-2020; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 2011-2015 và kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2016-2020.

- Tham mưu làm việc với Đoàn quan chức và doanh nghiệp Thái Lan về hợp tác thương mại, đầu tư; Làm việc với Công ty Điện lực Thái Lan (EGATi) về tiến độ lập báo cáo đầu tư dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trị; Hỗ trợ triển khai Bản ghi nhớ giữa UBND tỉnh và Công ty OMC Thái Lan; Hướng dẫn, cung cấp thông tin Công ty One Asian Development Thái Lan về hệ thống dẫn khí đốt đến Quảng Trị.

- Tổ chức họp thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí khuyến công đợt 3 năm 2014; Xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia năm 2015; Tiếp tục triển khai các đề án xúc tiến thương mại năm 2014; Thẩm định, đánh giá Đề án xúc tiến thương mại năm 2015.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp, đơn vị tổ chức Tuần lễ Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ lần thứ 17; Triển khai thực hiện Thông tư số 31/2014/TT - BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

- Tham mưu tổ chức Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động điện lực; kiểm tra việc xử lý bậc tiêu năng đối với công trình thủy điện ĐaKrông 3; tổ chức kiểm tra hoạt động khuyến mại; Thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan tháo gỡ khó khăn cho các lực lượng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả cuối năm 2014 và dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi năm 2015.

- Tổ chức kiện toàn và báo cáo tình hình hoạt động năm 2014 của các Ban Chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực; Chuẩn bị các nội dung tổ chức Hội thảo giữa Doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Triển khai các hoạt động của Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mêkông” trên địa bàn tỉnh; Phối hợp xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch 03 tỉnh Quảng trị - Savannakhet- Mukđahán vào năm 2015; Làm việc với UBND huyện Hải Lăng về việc chuẩn bị tổ chức Hội chợ Thương mại tại Hải Lăng năm 2015.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với cán bộ lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc Sở; Xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức năm 2015; Triển khai đăng ký cán bộ tham gia lớp Cao cấp lý luận chính trị.

- Xây dựng Kế hoạch tổng kết công tác thi đua khôi quản lý nhà nước kinh tế và kỹ thuật năm 2014; Tổng hợp ý kiến tham gia các Sở, ngành liên quan đối với dự thảo Bảng chấm điểm thi đua của Khối.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương; Thành lập và Triển khai nhóm đánh giá chất lượng nội bộ năm 2014; Thực hiện công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở; Triển khai cài đặt và sử dụng bản quyền phần mềm Microsoft Office 2010.

- Báo cáo giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri trước kỳ họp thứ 12, HĐND tỉnh khóa VI; Báo cáo tình hình thực hiện công tác dân vận chính quyền và quy chế dân chủ; Báo cáo công tác cải cách hành chính; Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014; Báo cáo tình hình áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008; Báo cáo tình hình thực hiện phổ biến giáo dục

pháp luật; Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật; Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2014 của Sở;

- Tổ chức kiện toàn và phân công nhiệm vụ thành viên Ban điều hành xây dựng Đơn vị văn hóa cơ quan Sở; Thành lập và phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Sở; Tổ chức kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ Sở Công Thương

III. Một số công tác trọng tâm tháng 12 năm 2014:

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố và nghiệm thu Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến 2050; Trình phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Triển khai giai đoạn thực hiện đầu tư Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định và đôn đốc tư vấn hoàn chỉnh Đồ án Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 để tổ chức Hội đồng thẩm định; Triển khai lập Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến 2030.

- Tham mưu đề xuất tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND tỉnh; Chuẩn bị nội dung và làm việc với một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình hành động của tỉnh Quảng Trị thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu đến 2020; Chương trình phát triển khoa học và công nghệ ngành công thương đến 2020; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hoá chất trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, hỗ trợ EGATi, PECC2 triển khai lập dự án khả thi Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị; Hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1; Nhà máy sản xuất bao bì thủy tinh Châu Âu và dự án từ cát đến năng lượng; Xúc tiến đầu tư, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình hình sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2014.

- Tổ chức Hội thảo giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản; Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến công tỉnh.

- Hoàn thành các đề án khuyến công tỉnh và quốc gia năm 2014; Triển khai các đề án xúc tiến thương mại tỉnh đợt 2/2014 và xúc tiến thương mại quốc gia năm 2014; Tổng hợp kết quả đánh giá Chương trình xúc tiến thương mại năm 2015.

- Tiếp tục tổ chức kiểm tra, đôn đốc công tác quản lý vận hành đập và an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ.

- Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong những tháng cuối năm 2014.

- Tiếp tục khảo sát ứng dụng công nghệ thông tin, Vận hành và khai thác thông tin trên Cổng thông tin xuất nhập khẩu Quảng Trị; Triển khai hoạt động Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mêkông” trên địa bàn; Chuẩn bị nội dung, tổ chức Đoàn khảo sát thị trường Lào năm 2014.

- Xây dựng và hoàn chỉnh kế hoạch thanh tra năm 2014 của Thanh tra Sở; Phối hợp các tổ chức Thanh tra nhà nước liên quan trong việc thanh tra hành chính hoặc chuyên ngành ở địa phương khi có yêu cầu.


- Tổ chức tổng kết phong trào thi đua của Khối Quản lý nhà nước về kinh tế, kỹ thuật năm 2014; Công tác đánh giá cán bộ công chức và bình xét thi đua khen thưởng của Sở năm 2014.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 11 năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 12 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP.

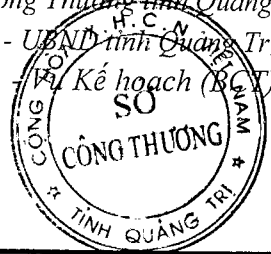
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;



Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 11 năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng								
1	Phân theo ngành công nghiệp		531,61	558,94	5287,05	509,24	4891,56	105,14%	109,76%	108,09%
	Công nghiệp khai khoáng		32,66	34,26	350,40	27,75	338,65	104,89%	123,45%	103,47%
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		468,33	489,03	4620,80	455,48	4275,45	104,42%	107,37%	108,08%
	Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga		21,60	26,53	238,78	18,06	207,45	122,82%	146,90%	115,10%
	Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải		9,03	9,12	77,07	7,95	70,02	101,05%	114,66%	110,08%
II	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Đá xây dựng	1000 m ³	69,78	70,00	880,70	60,96	757,00	100,31%	114,82%	116,34%
2	Tinh bột sắn	Tấn	4202,00	5434,00	57458,00	1075,00	63684,00	129,32%	505,49%	90,22%
3	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1000 lít	746,00	750,00	7873,00	638,00	6765,00	100,54%	117,55%	116,38%
4	Máy mặc, may trang phục	1000 cái	134,00	130,00	1355,00	120,00	988,00	97,01%	108,3%	137,15%
5	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m ³	3158,00	2802,00	28431,00	3204,00	26861,00	88,73%	87,45%	105,84%
6	Ván ép (gỗ MDF)	m ³	7381,00	6980,00	72879,00	6529,00	74814,00	94,57%	106,91%	97,41%
7	Dầu nhựa thông	Tấn	140,00	120,00	1015,00	41,00	950,00	85,71%	292,68%	106,84%
8	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác	Tấn	737,00	710,00	6047,00	229,00	4215,00	96,34%	310,0%	143,46%
9	Phân bón NPK	Tấn	3556,00	3000,00	36166,00	3518,00	35321,00	84,36%	85,28%	102,39%
10	Lốp xe các loại	1000 cái	75,00	105,00	2294,00	605,00	967,00	140,00%	17,36%	237,23%
11	Săm xe các loại	1000 cái	302,00	310,00	3119,00	307,00	2598,00	102,65%	100,98%	120,05%
12	Gạch xây	1000 viên	15060,00	15960,00	150170,00	15100,00	143302,00	105,98%	105,70%	104,79%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
13	Xi măng	Tấn	23112,00	22100,00	248286,00	20960,00	209504,00	95,62%	105,44%	118,51%
14	Tấm lợp Phibro xi măng	1000 m2	481,00	481,00	5197,00	196,00	1625,00	100,00%	245,41%	319,82%
15	Điện sản xuất	Triệu Kwh	10,00	22,00	270,00	42,00	260,00	220,00%	52,38%	103,85%
16	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	42,00	42,00	426,00	30,00	383,00	100,00%	140,00%	111,23%
17	Nước uống được	1000 m3	902,00	890,00	9537,00	715,00	8418,00	98,67%	124,48%	113,29%
III	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1380,98	1358,07	15421,26	1190,77	13523,86	98,34%	114,05%	114,03%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	134,10	133,58	1686,22	120,12	1445,91	99,61%	111,21%	116,62%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,13	0,08	0,70	-	-	66,40%	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	779,17	759,26	8615,98	664,68	7712,12	97,44%	114,23%	111,72%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	467,58	465,14	5118,36	405,99	4365,34	99,48%	114,57%	117,25%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Doanh thu hoạt động dịch vụ		223,77	220,57	2500,35	196,22	2264,81	98,57%	112,41%	110,40%
	Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	12,79	12,47	148,93	9,94	120,32	97,52%	125,50%	123,78%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	192,11	187,94	2127,83	170,45	1964,75	97,83%	110,26%	108,30%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	18,87	20,16	223,60	15,64	131,27	106,86%	128,92%	125,94%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Xuất khẩu (KH năm: 135 triệu USD)	1000 USD	29967,73	32037	198918	11892	106197,404	106,90%	269,40%	187,30%
	Phân theo loại hình kinh tế	"								
1	- Kinh tế Nhà nước	"	5330,373	6002	34194	2632	25254,062	112,60%	228,04%	135,40%
	Trong đó: DNNN địa phương	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	- Kinh tế tư nhân	"	23477,36	25919	154642	8510	71893,073	110,40%	304,57%	215,10%

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	1160	116	10082	750	9050,2693	10,00%	15,47%	111,40%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Cà phê	"	799,6633	950	10160	1152	4812,88489	118,80%	82,47%	211,10%
2	Cao su	"	475,2852	375	2347	987	1992,35993	78,90%	37,99%	117,80%
3	Tinh bột sắn	"	2196,837	2500	15117	1000	12330,3426	113,80%	250,00%	122,60%
4	Thực phẩm chế biến khác	"	123,0189	163	613	890	8884,05797	132,50%	18,31%	6,90%
5	Hàng hóa khác	"	18936,09	21038	130074	4068	54310,6472	111,10%	517,16%	239,50%
6	Phân bón NPK	"	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sản phẩm bằng Plastic	"		1300	12484	1250	8159,47712	105,20%	104,00%	153,00%
8	Hàng điện tử	"	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	"	1160	116	10074	910	8729,63605	10,00%	12,75%	115,40%
10	Sản phẩm bằng gỗ	"	557,1161	595	5665	1066	7037,26708	106,80%	55,82%	80,50%
VI	Nhập khẩu (KH năm:160 triệu USD)	1000 USD	20320,76	22735	178128	13317	125565,894	111,90%	170,72%	141,80%
	Phân theo loại hình kinh tế	"								
1	- Kinh tế Nhà nước	"	3047,386	3730	20045	855	12718,9086	122,40%	436,26%	157,60%
	Trong đó: DNNN địa phương	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	- Kinh tế tư nhân	"	16737,27	18411	151473	11538	103183,243	110,00%	159,57%	146,80%
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	536,1011	594	6610	924	9663,74269	110,80%	64,29%	68,40%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Thực phẩm chế biến	"	3199,269	3500	19750	1540	11455,9165	109,40%	227,27%	172,40%
2	Hàng điện tử	"	529,8013	560	2880	165	4832,21477	105,70%	339,4%	59,60%
3	Hàng hóa khác	"	16434,78	18522	154662	11612	57731,243	112,70%	159,51%	267,90%



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 11/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 10/2014		Tháng 11/2014			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2014 so với tháng 11/2013
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	160,48	110,04	164,19	106,61	113,58	108,15
1. Công nghiệp khai khoáng	46,91	92,49	42,71	91,56	109,96	102,68
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	190,22	116,24	193,10	101,38	119,70	108,86
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	33,72	73,92	49,71	155,96	68,51	104,79
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	131,23	123,07	131,50	100,20	126,96	114,85



CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 10/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 10/2014 so với tháng 9/2014	Tháng 10/2014 so với tháng 10/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2014 so với cuối tháng 10/2013
A	B	1	2	3	4
Toàn ngành		216,07	128,84	127,25	101,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		216,07	128,84	127,25	101,81
1. Tinh bột sắn		515,26	190,78	116,84	101,04
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		185,03	106,37	119,23	112,61
3. May mặc, may trang phục		6,85	120,69	102,59	135,51
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		59,38	53,09	64,07	108,22
5. Ván ép (gỗ MDF)		115,88	86,30	104,08	104,64
6. Dầu nhựa thông		432,00	62,50	164,38	93,72
7. Colophan, axit nhựa cây		900,00	82,42	201,55	127,04
8. Phân bón NPK		248,70	238,00	108,25	100,23
9. Săm xe, lốp xe các loại		150,10	102,31	96,99	110,32
10. Gạch xây		61,73	80,14	116,25	113,05
11. Xi măng Portland đen		91,24	181,71	123,30	16,72
12. Tấm lợp Phibro xi măng		14.258,18	84,15	318,78	312,48
13. Tấm lợp bằng kim loại		204,62	100,38	409,23	96,26

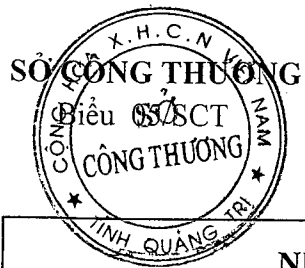


CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 10/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 10/2014 so với tháng 9/2014	Tháng 10/2014 so với tháng 10/2013
A	B	1	2	3
Toàn ngành		14.579,00	121,15	101,73
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		14.579,00	121,15	101,73
1. Tinh bột sắn		77,95	78,27	92,34
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		76,70	130,82	124,21
3. May mặc, may trang phục		2.679,00	78,89	146,61
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		567,19	139,74	124,25
5. Ván ép (gỗ MDF)		23,88	120,70	25,59
6. Dầu nhựa thông		236,18	669,17	182,29
7. Colophan, axit nhựa cây		102,92	125,98	105,55
8. Phân bón NPK		1.661,15	96,91	135,97
9. Săm xe, lốp xe các loại		35,21	117,95	165,84
11. Gạch xây		24,49	145,84	48,02
12. Xi măng Portland		33,64	260,53	425,22
13. Tấm lợp Phibro xi măng		235,24	99,10	142,28



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)
Tháng 11 năm 2014

Nhóm hàng	Mã số	Kỳ gốc	Tháng trước	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
Chỉ số giá tiêu dùng	C	167,95	99,76	103,21	102,34
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	1	167,64	99,95	104,72	103,34
II. Đồ uống, thuốc lá	2	139,61	100	102,22	101,98
III. May mặc, mũ nón, giày dép	3	177,05	100,34	107,04	105
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	4	183,08	99,42	102,35	101,47
V. Thiết bị đồ dùng gia đình	5	155,36	100,1	102,83	102,14
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	6	223,11	100,04	100,45	100,42
VII. Giao thông	7	155,6	97,3	97,29	97,51
VIII. Bru chính viễn thông	8	87,22	100	99,51	99,51
IX. Giáo dục	9	184,96	100	104,84	103,84
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	10	127,85	100,03	100,75	100,53